KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (TDF)

CTCP Trung Đô

Ngày 31/12/2024	10,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-9.5%	-	-

DT thuần
2024
480
tỷ VNĐ
YoY: ▼39.0| -7.5%

LN thuần
2024
-14.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼57.3| -134%

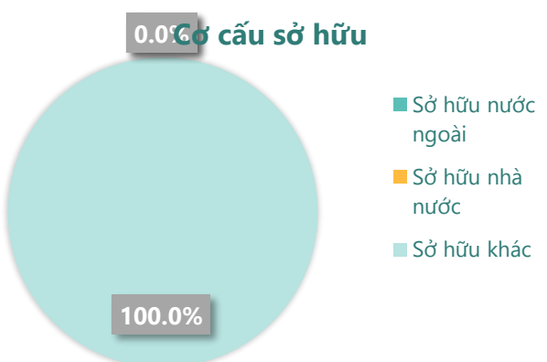
LN sau thuế
2024
13.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼21.2| -60.9%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
13.6%
YoY: +/-▼ 2.3%

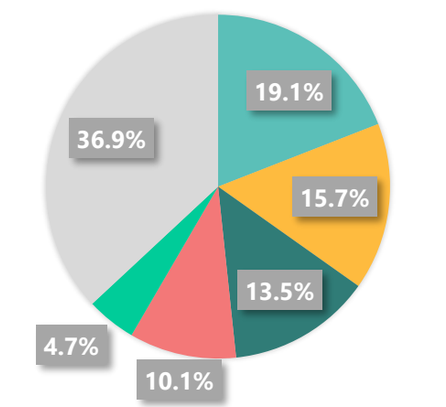
ROE
2024
1.8%
YoY: +/-▼ 2.8%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,500 - 17,250
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	315
Số lượng CPLH (CP)	30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	50
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.76
EPS	500
P/E	21.0

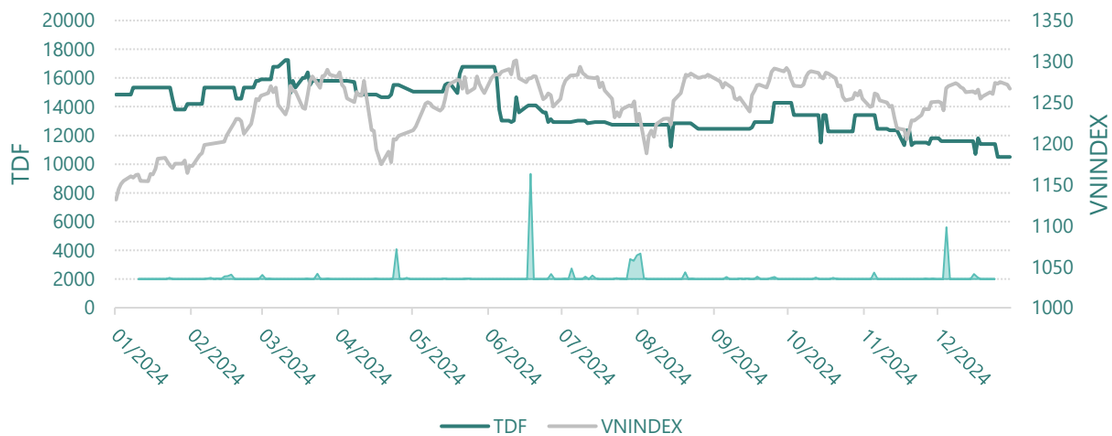
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



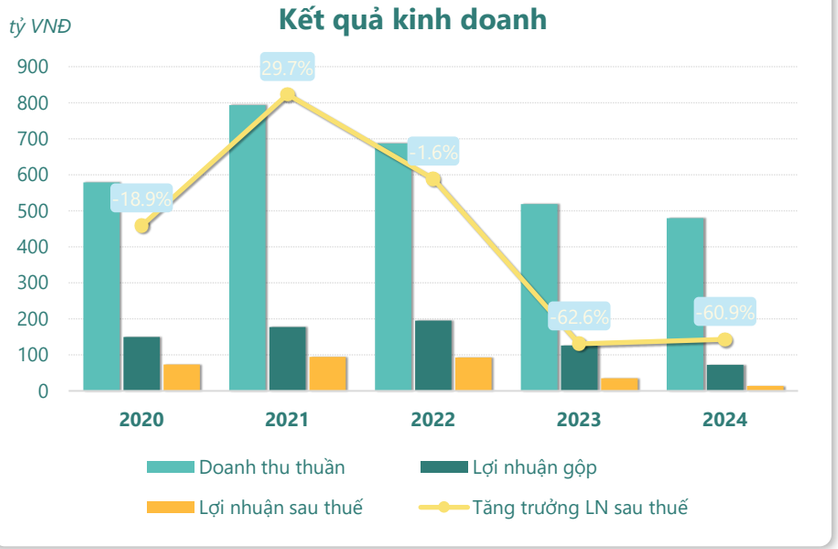
Lịch sử giá

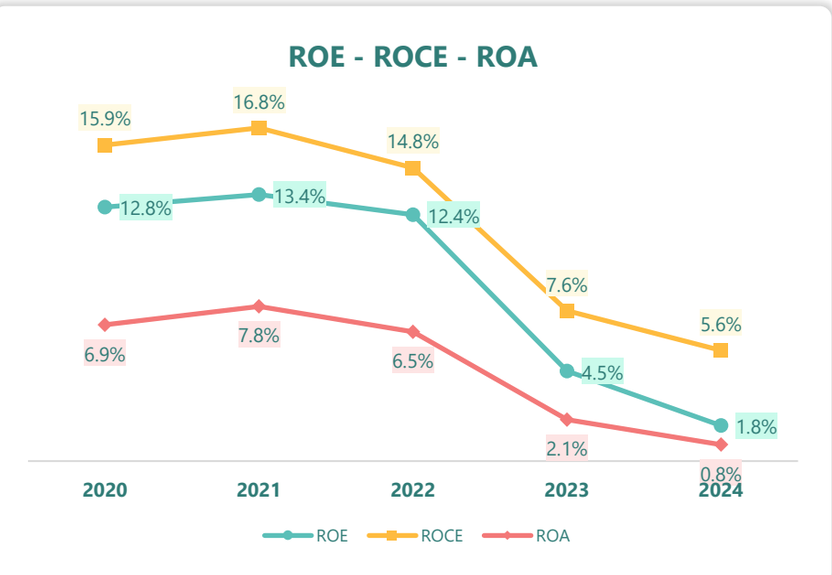


Năm **2024**, **TDF** ghi nhận doanh thu thuần **479.7** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **13.61** tỷ đồng, lần lượt **giảm 7.51%** và **giảm 60.9%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.79%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

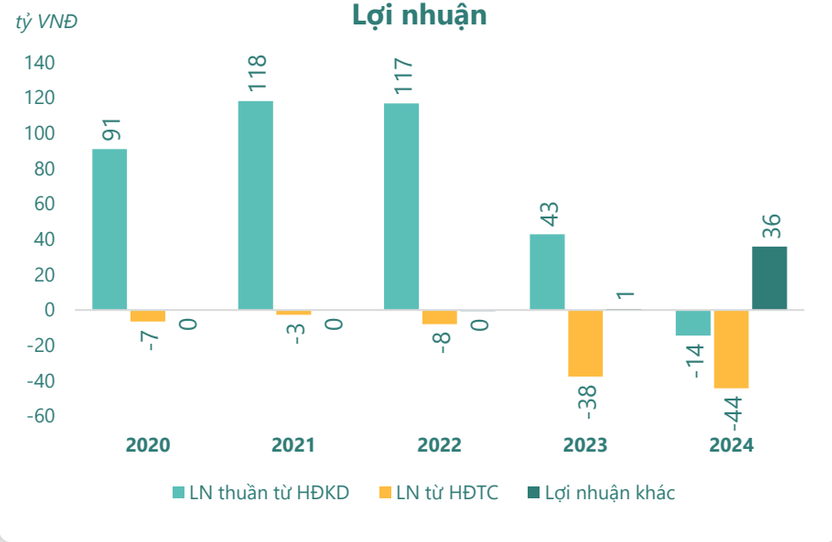


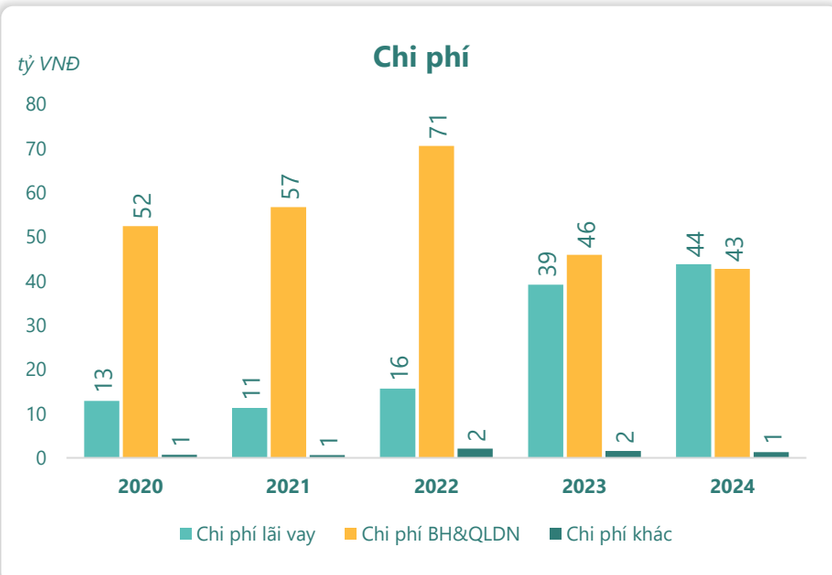


Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của **TDF** năm **2024 giảm đi 57.28** tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 14.42 tỷ đồng. Đây là khoản **lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua**. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

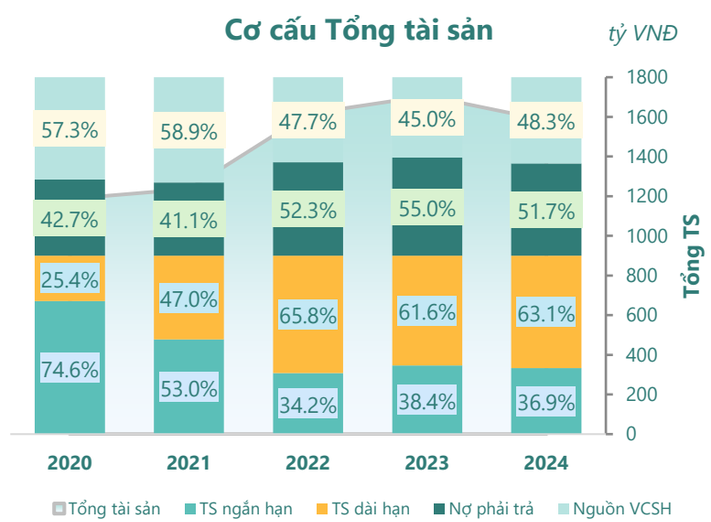
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **43.81** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **42.76** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **1.31** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

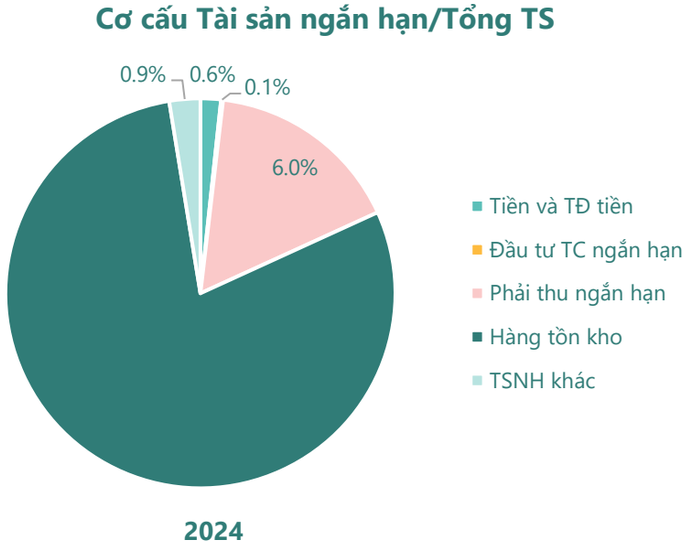
ROE của TDF năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **1.79%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

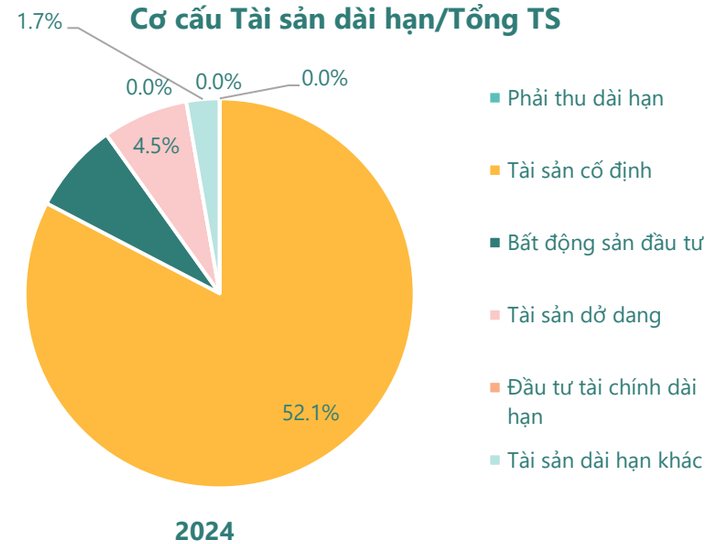




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **TDF** năm 2024 đạt **1,582** tỷ đồng, giảm **7.28%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 63.1%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 51.7% và 48.3%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

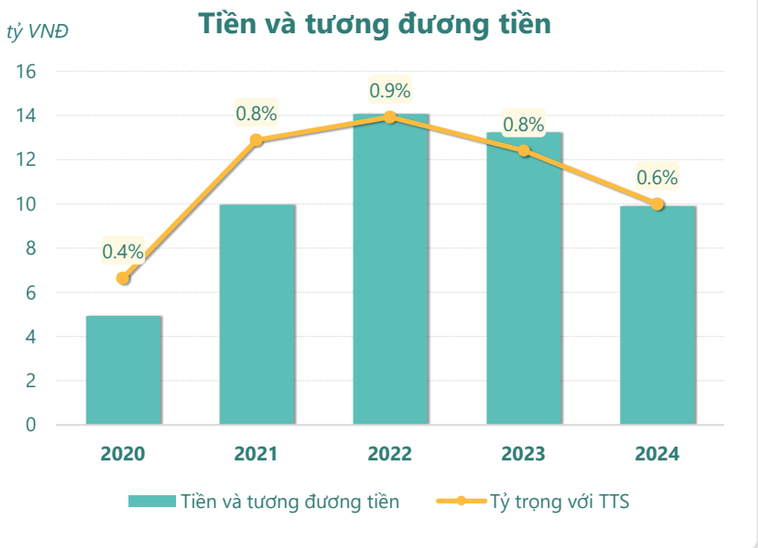
Tài sản ngắn hạn của TDF năm 2024 giảm **10.9%** so với năm trước, đạt **584.1** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **36.9%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **29.3%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 6.02% trên tổng tài sản.

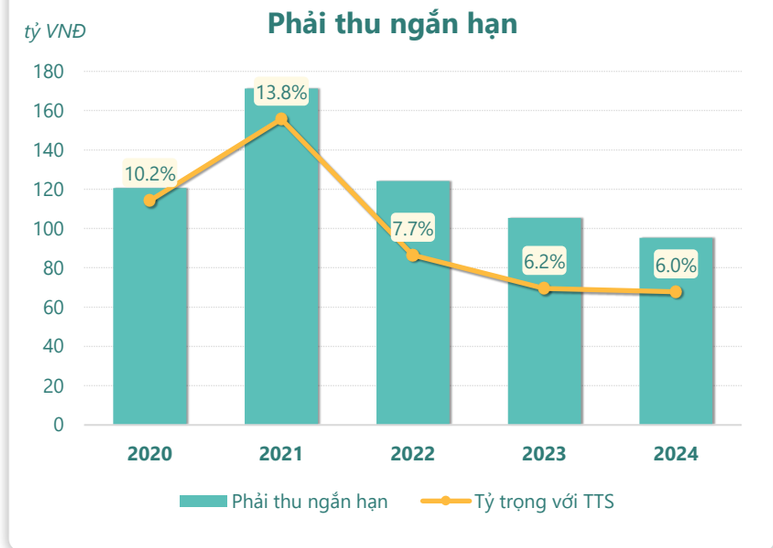
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

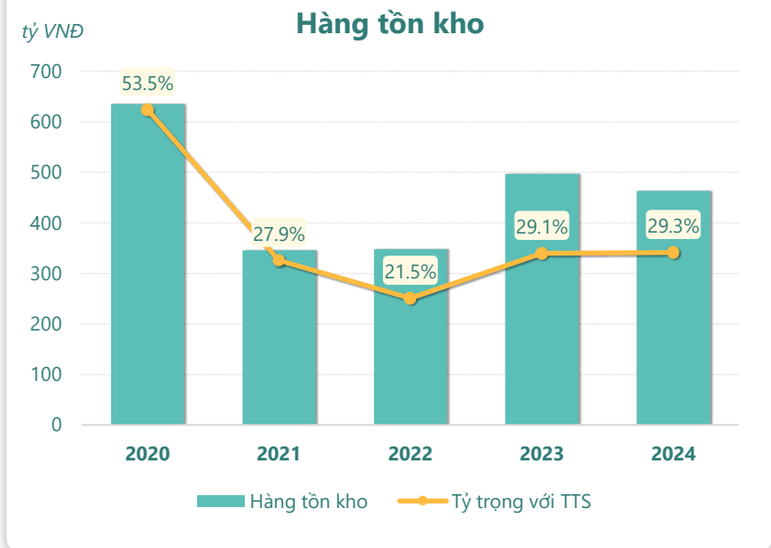
Tài sản dài hạn đạt **997.4** tỷ đồng giảm **5.05%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **63.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **52.1%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 4.73%.

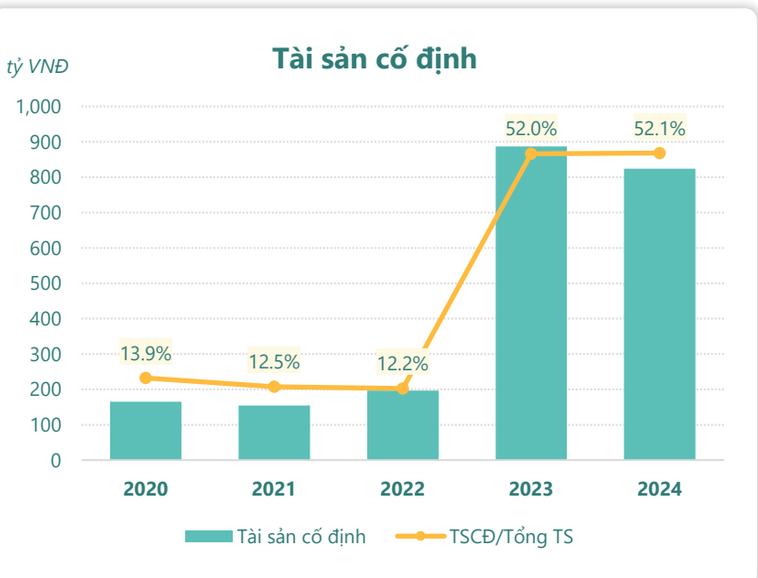
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

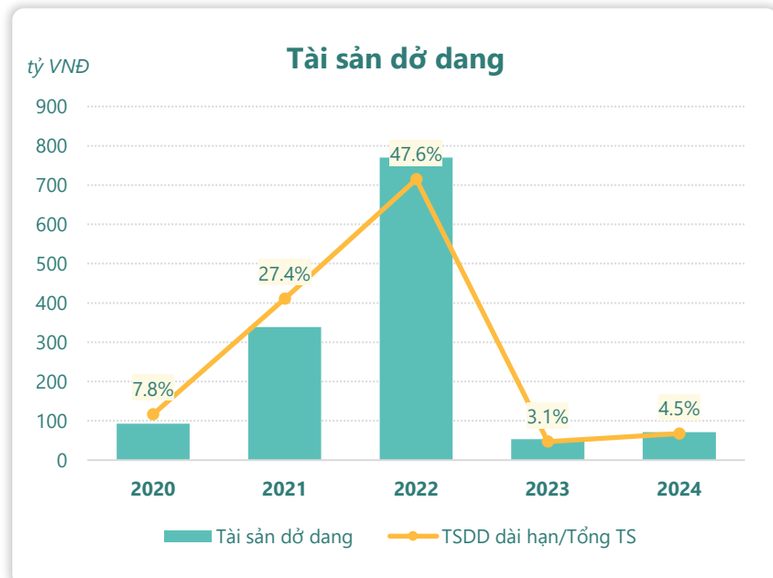
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

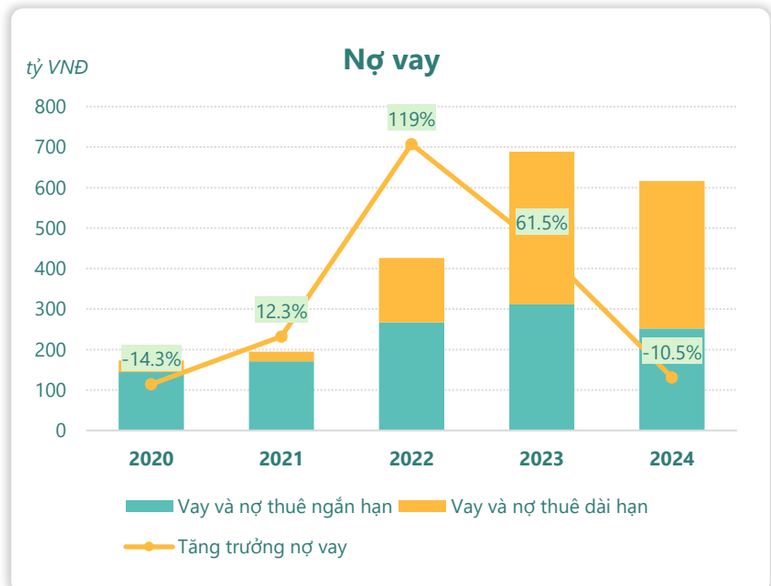






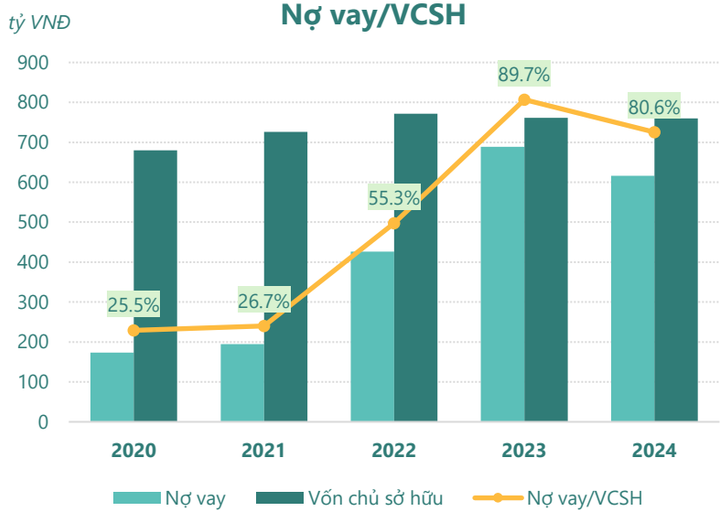




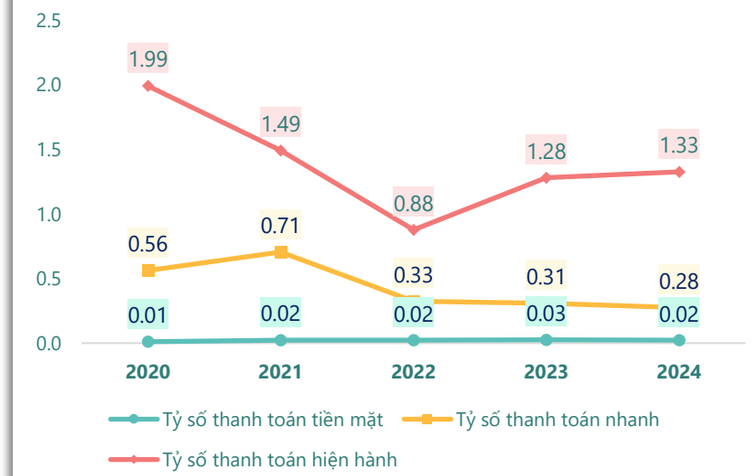


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

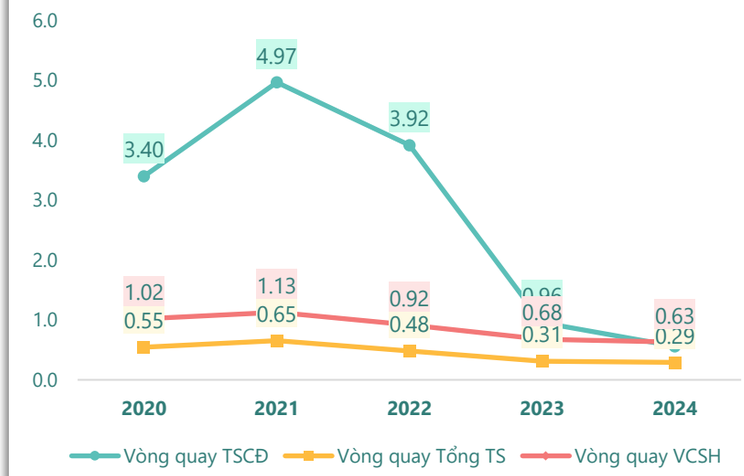
Nợ vay/VCSH



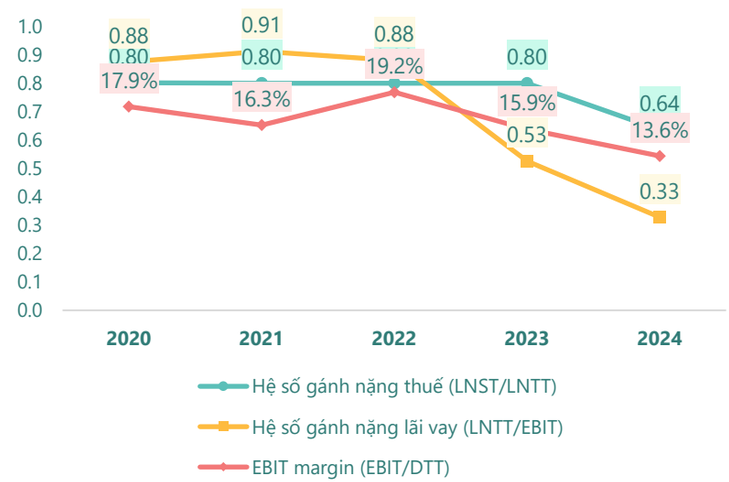
Chỉ số thanh khoản



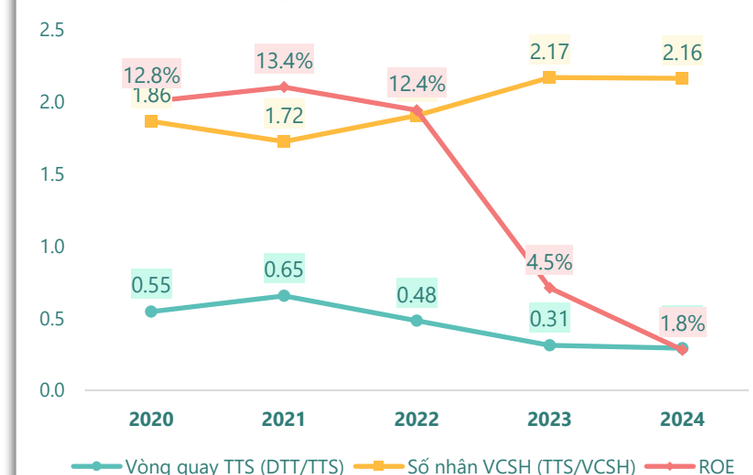
Vòng quay tài sản



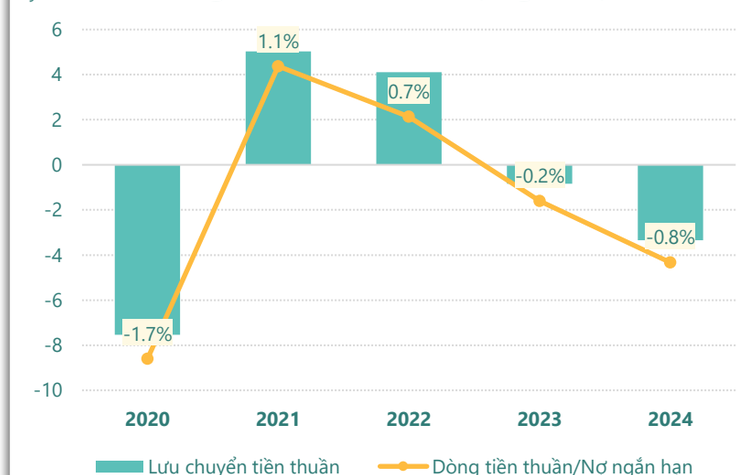
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**793**	**687**	**519**	**480**
Giá vốn hàng bán	615	491	392	407
Lợi nhuận gộp	**178**	**195**	**126**	**72.5**
Doanh thu HĐTC	8.91	7.90	1.57	0.25
Chi phí TC	11.5	15.9	39.2	44.4
Chi phí lãi vay	**11.3**	**15.7**	**39.2**	**43.8**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	30.1	38.5	24.0	22.2
Chi phí QLDN	26.7	32.1	21.9	20.6
LN thuần từ HĐKD	**118**	**117**	**42.9**	**-14.4**
Lợi nhuận khác	-0.05	-0.47	0.64	35.8
LN trước thuế	**118**	**116**	**43.5**	**21.4**
Lợi nhuận sau thuế	**94.5**	**93.0**	**34.8**	**13.6**
LNST của CĐ cty mẹ	**94.5**	**93.0**	**34.8**	**13.6**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	197	101	33.5	103
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-163	-281	-280	-21.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-28.7	184	246	-85.3
Tiền đầu kỳ	4.94	9.96	14.1	13.2
Lưu chuyển tiền thuần	**5.02**	**4.11**	**-0.84**	**-3.34**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	9.96	14.1	13.2	9.89

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**1,237**	**1,616**	**1,706**	**1,582**
Tài sản ngắn hạn	**656**	**553**	**655**	**584**
Tiền và tương đương tiền	9.96	14.1	13.2	9.89
Đầu tư tài chính ngắn hạn	123	33.0	7.46	1.00
Phải thu ngắn hạn	171	124	105	95.3
Hàng tồn kho	346	348	497	463
Tài sản ngắn hạn khác	5.57	33.7	32.4	15.0
Tài sản dài hạn	**581**	**1,064**	**1,051**	**997**
Phải thu dài hạn	0	0	0.68	0.31
Tài sản cố định	154	196	887	824
Bất động sản đầu tư	71.8	82.4	79.1	74.8
Tài sản dở dang	339	770	53.4	71.0
Đầu tư tài chính dài hạn	2.00	1.50	1.00	0
Tài sản dài hạn khác	14.4	13.3	29.5	27.3
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**508**	**845**	**938**	**817**
Nợ ngắn hạn	**439**	**629**	**512**	**440**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	171	267	312	252
Phải trả người bán ngắn hạn	142	252	81.7	80.5
Nợ dài hạn	**68.8**	**216**	**426**	**377**
Vay và nợ thuê dài hạn	23.4	159	376	364
Nguồn vốn chủ sở hữu	**729**	**771**	**768**	**765**
Vốn chủ sở hữu	**726**	**771**	**761**	**760**
Vốn điều lệ	300	300	300	300
Kinh phí và quỹ khác	**2.50**	**-0.18**	**6.72**	**4.71**